

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 11/2020**

#### **1. Tình hình thị trường**

Trong tháng 11/2020, giá cả các loại hàng hóa trên thị trường tỉnh Lạng Sơn cơ bản ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường. Giá cả tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tương đối ổn định.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông cụ thể như sau: Giá gà sống thối mức 160.000 - 170.000đ/kg, giá vịt lạng khoảng 70.000đ/kg, cá rô phi 45.000 đ/kg, cá chép 65.000 đ/kg, cá quả 120.000đ/kg, cá trắm (đen) 85.000đ/kg, bí xanh 15.000đ/kg, chanh 35.000đ/kg, khoai tây 20.000đ/kg, dưa chuột 15.000đ/kg, cà rốt 15.000đ/kg, su hào 15.000đ/kg,...

Chỉ số giá (CPI) chung toàn tỉnh tháng 11/2020 giảm 0,59% so với tháng trước, tăng 1,34% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng một số nhóm hàng sau:

- Nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước, gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,25%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,1%; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,21%; Nhóm giao thông giảm 0,52%; Nhóm bưu chính viễn thông 0,25%.

- Nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước, gồm: Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%; Nhóm giáo dục tăng nhẹ 0,06%;

Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 0,19% và tăng 28,38% so với cùng kỳ do trong tháng giá vàng thế giới không biến động mạnh như các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường.

Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,02% so với tháng trước, tăng 0,06% so với cùng kỳ.

#### **2. Tình hình mặt hàng thịt gia súc tươi sống**

Giá thịt lợn trên thị trường khảo sát ngày 30/11/2020 tại các chợ Bờ Sông, Giếng Vuông, Kỳ Lừa và Chi Lăng cụ thể như sau: Thịt lợn hơi dao động ở mức 70.000đ/kg - 72.000đ/kg; thịt lợn thành phẩm dao động ở mức 120.000đ/kg - 140.000đ/kg (thịt nạc vai: 120.000đ/kg - 130.000đ/kg; thịt ba chỉ: 140.000đ/kg; sườn 140.000đ/kg...).

### **3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)**

- Giá xăng, dầu: tăng, giảm theo thị trường thế giới.
- Giá vàng bán ra 5.280.000đ/1chỉ giảm 70.000đ/1chỉ so với tháng trước.
- USD bán ra 23.230đ/1USD giảm 41đ/1USD so với tháng trước.
- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 11/2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

### **4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Trong tháng 12 có ngày Tết Dương lịch, dự báo trong tháng sẽ có sự tăng giá ở các mặt hàng như ăn uống ngoài gia đình và sẽ có sự tăng, giảm về giá ở một số mặt hàng khác nhưng chỉ số giá sẽ không biến động lớn; riêng một số mặt hàng xăng dầu, khí đốt hoá lỏng (LPG) sẽ tiếp tục có những biến động tăng, giảm theo tác động của thị trường thế giới./.

#### ***Nơi nhận:***

- Vụ TTTN Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh;
- Sở CT một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liễu Anh Minh**

**GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày 30 /11/2020  
của Sở Công Thương Lạng Sơn)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong</b>	đ/viên	3.000	3.000	
<b>3</b>	<b>Sắt</b>				
	- Sắt xây dựng	đ/kg	16.000	16.000	
	- Thép hộp mạ kẽm	đ/kg	20.000	20.000	
<b>4</b>	<b>Thép tròn φ6, φ8</b>	đ/kg	11.550	11.550	
<b>5</b>	<b>Ngói Hạ Long</b>	đ/viên	15.000	15.000	
<b>6</b>	<b>Xi măng</b>				
	- Xi măng Lạng Sơn PCB30	đ/tấn	1.050.000	1.050.000	
	- Xi măng Hoàng Thạch PCB30	đ/tấn	1.550.000	1.550.000	
	- Sỏi Xây dựng	đ/khối	180.000	180.000	
	- Cát Xây	đ/khối	230.000	230.000	
	- Cát vàng (loại 1)	đ/khối	360.000	360.000	
	- Cát vàng (loại 2)	đ/khối	340.000	340.000	
	- Cát chất	đ/khối	180.000	180.000	
<b>7</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 31/10/2020 đến ngày 30/11/2020 đã có 02 lần điều chỉnh)</b>				
	<b>Điều chỉnh lần 1 vào ngày 11/11/2020</b>				
	- Xăng RON95	đ/lít	15.340	15.090	-250
	- Xăng E5RON92	đ/lít	14.380	14.150	-200
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	11.430	11.040	-390

	<b>Điều chỉnh lần 2 vào ngày 26/11/2020</b>				
	- Xăng RON95	đ/lít	15.090	15.750	+660
	- Xăng E5RON92	đ/lít	14.150	14.770	+620
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	11.040	11.650	+610
<b>8</b>	<b>Phân bón</b>				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	7.500	7.500	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	6.520	6.520	
<b>9</b>	<b>Vở học sinh (48 trang)</b>	đ/quyển	11.000	11.000	
<b>10</b>	<b>Đường</b>	đ/kg	23.000	23.000	
<b>11</b>	Mỳ tôm	đ/gói	2.500-3.500	2.500-3.500	
<b>12</b>	Muối	đ/kg	3.000	3.000	
<b>13</b>	Dầu ăn	đ/lít	22.000	22.000	
	- Dầu Neptune	đ/lít	41.500	41.500	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	38.500	38.500	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	29.500	29.500	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	39.000	39.000	
<b>14</b>	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
<b>15</b>	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
<b>16</b>	<b>Lương thực, thực phẩm</b>				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo tẻ thường (gạo Bao thai thường)	đ/kg	18.000	18.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	18.000	18.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	29.000	29.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	76.000-78.000	70.000-72.000	-6.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt mông sấn	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	140.000	140.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	130.000	130.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	140.000	140.000	
	- Thịt bò (loại 1)	đ/kg	300.000	300.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	65.000	65.000	
	- Cá trắm (đen)	đ/kg	85.000	85.000	
	- Gà giò	đ/kg	150.000	150.000	
	- Gà Sóng Thiên	đ/kg	170.000	170.000	
<b>17</b>	<b>Rau, củ, quả các loại</b>				

	- Bắp cải	đ/kg	15.000	15.000	
	- Su hào	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cà rốt	đ/kg	15.000	15.000	
	- Khoai tây	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cà chua	đ/kg	15.000	15.000	
	- Rau cải ngồng	đ/kg	20.000	20.000	
	- Chuối tiêu chín	đ/quả	1.000	1.000	
	- Chuối tiêu xanh	đ/quả	3.000	3.000	
	- Cam sành	đ/kg	20.000	20.000	
	- Cam canh	đ/kg	35.000	35.000	
<b>18</b>	<b>Thức ăn chăn nuôi tổng hợp</b>				
	- Cám gà	đ/kg	7.000	7.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	8.000	8.000	